BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
**TRƯỜNG ĐH HÀNG HẢI VIỆT NAM**

Số: 1707 /ĐHHHVN-TCHC

V/v kê khai tài sản, thu nhập năm 2023

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hải Phòng, ngày 29 tháng 11 năm 2023*

Kính gửi: Thủ trưởng các đơn vị trong Trường

Thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018; Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị; Quyết định số 56-QĐ/TW ngày 08/02/2022 của Bộ Chính trị về việc ban hành Quy chế phối hợp giữa các cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập và Hướng dẫn số 03-HD/UBKTTW ngày 03/11/2022 của Ủy ban Kiểm tra Trung ương thực hiện một số điều của Quy chế phối hợp giữa các cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập; Công văn số 13354/BGTVT-TCCB ngày 23/11/2023 của Bộ Giao thông vận tải về việc kê khai tài sản, thu nhập năm 2023, Nhà trường hướng dẫn và phân công nhiệm vụ cho tập thể, cá nhân triển khai việc kê khai tài sản, thu nhập năm 2023 tại Trường như sau:

**1. Người có nghĩa vụ kê khai bổ sung**

Việc kê khai bổ sung được thực hiện khi người có nghĩa vụ kê khai có biến động về tài sản, thu nhập trong năm có giá trị từ 300.000.000 đồng trở lên, trừ trường hợp đã kê khai hàng năm theo quy định.

**2. Người có nghĩa vụ kê khai hàng năm**

a) Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng trường; Hiệu trưởng, các Phó Hiệu trưởng; người có hệ số phụ cấp chức vụ từ 0,9 trở lên.

b) Người giữ chức vụ từ Phó Trưởng phòng (và tương đương) trở lên làm công tác tổ chức cán bộ, quản lý tài chính công, tài sản công, đầu tư công hoặc trực tiếp tiếp xúc và giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác được xác định trong danh mục tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 130/2020/NĐ-CP.

c) Người đại diện phần vốn của Trường tại doanh nghiệp.

*(Quyết định phê duyệt danh sách người có nghĩa vụ phải thực hiện kê khai tài sản, thu nhập hàng năm thuộc diện Trường Đại học Hàng hải Việt Nam quản lý năm 2023 được gửi kèm theo Công văn này).*

**3. Thời điểm, nội dung, cách thức kê khai**

a) Nội dung, cách thức kê khai

Việc kê khai hàng năm được thực hiện theo Mẫu bản kê khai tài sản, thu nhập hàng năm và Hướng dẫn việc kê khai tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 130/2020/NĐ-CP.

Việc kê khai bổ sung được thực hiện theo Mẫu bản kê khai tài sản, thu nhập bổ sung và Hướng dẫn việc kê khai bổ sung tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 130/2020/NĐ-CP.

Người có nghĩa vụ kê khai có trách nhiệm kê khai theo mẫu, ghi rõ phương thức kê khai, **không tự ý thay đổi tên gọi, thứ tự các nội dung quy định tại mẫu**. Người kê khai phải ký ở từng trang và ký, ghi rõ họ tên ở trang cuối cùng của bản kê khai.

*(Mẫu bản kê khai và Hướng dẫn việc kê khai hàng năm, kê khai bổ sung được thực hiện theo Phụ lục I, Phụ lục II gửi kèm theo Công văn này).*

b) Thời gian, địa điểm nộp và người tiếp nhận Bản kê khai tài sản, thu nhập hàng năm và thu nhập bổ sung

**Cá nhân thuộc diện phải kê khai nộp 03 bản** kê khai tài sản, thu nhập hàng năm hoặc kê khai tài sản, thu nhập bổ sung *(nếu có)* về Trường qua phòng Tổ chức - Hành chính.

Thời gian: Trước 17h00, thứ Tư, ngày 06/12/2023.

Địa điểm: Phòng 201B, tầng 2, Nhà A1, Trường Đại học Hàng hải Việt Nam.

Người tiếp nhận bản kê khai tài sản, thu nhập: Ông Phạm Thanh Sơn, Chuyên viên, Phòng Tổ chức - Hành chính.

**4. Phòng Tổ chức - Hành chính**

a) Chủ trì tham mưu, giúp Hiệu trưởng triển khai hướng dẫn việc thực hiện, tổng hợp và báo cáo Bộ Giao thông vận tải về việc kê khai tài sản, thu nhập năm 2023 đối với các đơn vị và cá nhân trong Trường theo đúng quy định của pháp luật hiện hành về kê khai tài sản, thu nhập.

b) Lập danh sách người thuộc diện phải kê khai tài sản, thu nhập hằng năm năm 2023 trình Hiệu trưởng xem xét, phê duyệt.

c) Lập sổ theo dõi kê khai, giao nhận bản kê khai theo quy định; tiếp nhận bản kê khai tài sản, thu nhập đối với những người thuộc diện phải kê khai tài sản, thu nhập hằng năm và kê khai tài sản, thu nhập bổ sung.

d) Tham mưu cho Hiệu trưởng trong việc công khai Bản kê khai tài sản thu nhập của người thuộc diện phải kê khai tài sản, thu nhập theo quy định tại Điều 39 của Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 và Điều 11, Điều 12 và Điều 13 của Nghị định 130/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

đ) Bàn giao danh sách gồm: Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng trường; Hiệu trưởng, các Phó Hiệu trưởng; người có hệ số phụ cấp chức vụ từ 0,9 trở lên và 02 bản kê khai tài sản, thu nhập hàng năm cho Vụ Tổ chức cán bộ; bàn giao danh sách và 01 bản kê khai tài sản, thu nhập của người thuộc diện phải kê khai tài sản, thu nhập lần đầu, kê khai tài sản, thu nhập hàng năm và kê khai tài sản, thu nhập bổ sung năm 2023 cho Thanh tra Bộ Giao thông vận tải để thực hiện việc kiểm soát tài sản, thu nhập theo quy định.

**5. Thủ trưởng các đơn vị trong Trường**

a) Triển khai đến toàn thể cán bộ, viên chức và người lao động trong đơn vị: Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018; Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị; Hướng dẫn số 03-HD/UBKTTW ngày 03/11/2022 của Ủy ban Kiểm tra Trung ương thực hiện một số điều của Quy chế phối hợp giữa các cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập *(được gửi kèm Công văn này)*.

b) Yêu cầu người thuộc diện phải kê khai tài sản, thu nhập thuộc đơn vị quản lý thực hiện kê khai tài sản, thu nhập theo đúng quy định hiện hành.

**6. Phòng Thanh tra và Đảm bảo chất lượng**

a) Phối hợp với Phòng Tổ chức - Hành chính và các đơn vị trong Trường trong việc kiểm soát, xác minh tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai thuộc diện Trường quản lý khi có yêu cầu xác minh tài sản, thu nhập của cấp có thẩm quyền.

Yêu cầu các đơn vị, cá nhân có liên quan triển khai thực hiện./.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- TT ĐU, TT HĐT, BGH;
- Lưu: VT, TC-HC.

**HIỆU TRƯỞNG**

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀNG HẢI VIỆT NAM

**PGS.TS. Phạm Xuân Dương**

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
**TRƯỜNG ĐH HÀNG HẢI VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2165 /QĐ-ĐHHHVN-TCHC

*Hải Phòng, ngày 29 tháng 11 năm 2023*

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt danh sách người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập hàng năm thuộc diện Trường Đại học Hàng hải Việt Nam quản lý năm 2023**

## HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀNG HẢI VIỆT NAM

*Căn cứ Quyết định số 1756/QĐ-HĐT ngày 02/10/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Hàng hải Việt Nam về việc Ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam;*

*Căn cứ Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị;*

*Căn cứ Công văn số 13354/BGTVT-TCCB ngày 23/11/2023 của Bộ Giao thông vận tải về việc kê khai tài sản, thu nhập năm 2023;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này "Danh sách người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập hàng năm thuộc diện Trường Đại học Hàng hải Việt Nam quản lý năm 2023".

**Điều 2.** Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập hàng năm được quy định tại Điều 1 của Quyết định này thực hiện kê khai theo đúng quy định của pháp luật hiện hành và hướng dẫn của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trưởng các phòng: TC-HC, KH-TC, TTr & ĐBCL; Thủ trưởng các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường ĐHHHVN và cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- TT ĐU, TT HĐT, BGH;
- Lưu: VT, TC-HC.

**HIỆU TRƯỞNG**

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀNG HẢI VIỆT NAM

**PGS.TS. Phạm Xuân Dương**

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
**TRƯỜNG ĐH HÀNG HẢI VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DANH SÁCH**
**NGƯỜI CÓ NGHĨA VỤ KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP HÀNG NĂM**
**THUỘC DIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀNG HẢI VIỆT NAM QUẢN LÝ NĂM 2023**
*(Kèm theo Quyết định số 2165 /QĐ-ĐHHHVN-TCHC ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hàng hải Việt Nam)*

| TT | Họ và tên | Chức vụ | Đơn vị | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1. | Nguyễn Khắc Khiêm | Bí thư ĐU, Chủ tịch HĐT | Đảng ủy, Hội đồng Trường | Người đại diện quản lý phần vốn góp của Trường tại Công ty VINIC |
| 2. | Phạm Xuân Dương | Phó BTĐU, Hiệu trưởng | Ban Giám hiệu | |
| 3. | Nguyễn Thanh Sơn | Phó Hiệu trưởng | Ban Giám hiệu | |
| 4. | Nguyễn Minh Đức | Phó Hiệu trưởng | Ban Giám hiệu | Người đại diện quản lý phần vốn góp của Trường tại Công ty IMET, Công ty VINIC |
| 5. | Nguyễn Hồng Vân | Phó BTĐU, Trưởng phòng | Phòng QHQT | |
| 6. | Đỗ Quang Khải | Phó CT HĐT, Viện trưởng | Viện NCKH&CNHH | Người đại diện quản lý phần vốn góp của Trường tại Công ty VMSK |
| 7. | Nguyễn Công Vịnh | Chủ tịch CĐ Trường | Công đoàn Trường | |
| 8. | Nguyễn Huy Hào | Trưởng phòng | Phòng Tổ chức - Hành chính | |
| 9. | Phạm Huy Tùng | Phó Trưởng phòng | Phòng Tổ chức - Hành chính | |
| 10. | Nguyễn Tiến Dũng | Phó Trưởng phòng | Phòng Tổ chức - Hành chính | |
| 11. | Phạm Văn Thuần | Trưởng phòng | Phòng Đào tạo | |
| 12. | Nguyễn Cảnh Toàn | Phó Trưởng phòng | Phòng Đào tạo | |
| 13. | Vũ Minh Ngọc | Phó Trưởng phòng, PT<br>Phó Giám đốc, PT | Phòng Công tác sinh viên,<br>Phó Giám đốc PT TT ĐT & GTVL | |
| 14. | Nguyễn Tuyết Minh | Phó Trưởng phòng,<br>Phó Giám đốc | Phòng Công tác sinh viên,<br>Phó Giám đốc TT ĐT & GTVL | |
| 15. | Nguyễn Quốc Trung | Phó Trưởng phòng, PT | Phòng Quản trị - Thiết bị | |
| 16. | Nguyễn Văn Hưng | Phó Trưởng phòng, Phó Viện trưởng PT Viện KHCNTT | Phòng Quản trị - Thiết bị | |
| 17. | Đinh Thị Hải Yến | Trưởng phòng, KTT | Phòng Kế hoạch - Tài chính | |
| 18. | Vũ Kim Trang | Phó Trưởng phòng | Phòng Kế hoạch - Tài chính | |
| 19. | Nguyễn Kim Phương | Viện trưởng | Viện Đào tạo sau đại học | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 20. | Lại Huy Thiện | Phó Viện trưởng | Viện Đào tạo sau đại học | |
| 21. | Phạm Kỳ Quang | Viện trưởng | Viện ĐT CLC | |
| 22. | Hoàng Ngọc Mỹ | Phó Viện trưởng | Viện ĐT CLC | |
| 23. | Trịnh Xuân Tùng | Phó Viện trưởng | Viện ĐT CLC | |
| 24. | Trần Văn Lượng | Viện trưởng | Viện Đào tạo quốc tế | |
| 25. | Trần Thị Thu Hà | Phó Viện trưởng | Viện Đào tạo quốc tế | |
| 26. | Đặng Đình Chiến | Phó Viện trưởng | Viện Đào tạo quốc tế | |
| 27. | Trần Thế Nam | Trưởng phòng | Phòng Khoa học - Công nghệ | Người đại diện quản lý phần vốn góp của Trường tại Công ty VMSK |
| 28. | Phạm Tâm Thành | Phó Trưởng phòng | Phòng Khoa học - Công nghệ | |
| 29. | Đào Văn Tuấn | Giám đốc | Trung tâm TVPTCNXDHH | |
| 30. | Nguyễn Xuân Thịnh | Phó Giám đốc | Trung tâm TVPTCNXDHH | |
| 31. | Nguyễn Thị Thi | Giám đốc | Trung tâm Ngoại ngữ | |
| 32. | Trương Công Mỹ | Giám đốc | Trung tâm HT & ĐTLT | |
| 33. | Nguyễn Đức Hạnh | Phó Giám đốc | Trung tâm HT & ĐTLT | |
| 34. | Trần Quốc Chuẩn | Giám đốc | Trung tâm HLTV | |
| 35. | Đặng Quang Việt | Phó Giám đốc | Trung tâm HLTV | |
| 36. | Đào Minh Quân | Hiệu trưởng | Trường Cao đẳng VMU | |
| 37. | Phạm Đức Toàn | Phó Hiệu trưởng | Trường Cao đẳng VMU | |
| 38. | Mai Văn Xuân | Phó Hiệu trưởng | Trường Cao đẳng VMU | |
| 39. | Trần Long Giang | Phó Viện trưởng | Viện NCKHCNHH | |
| 40. | Phạm Văn Trung | Chủ tịch HĐQT | Công ty ISALCO | Người đại diện quản lý phần vốn góp của Trường tại Công ty ISALCO |
| 41. | Phạm Viết Cường | Tổng Giám đốc | Công ty ISALCO | Người đại diện quản lý phần vốn góp của Trường tại Công ty ISALCO |
| 42. | Nguyễn Tiến Dũng | Phó Tổng Giám đốc | Công ty ISALCO | Người đại diện quản lý phần vốn góp của Trường tại Công ty ISALCO |
| 43. | Cao Đức Thiệp | Phó Trưởng khoa | Khoa Máy tàu biển | Người đại diện quản lý phần vốn góp của Trường tại Công ty VMSK |
| 44. | Nguyễn Hữu Tuân | Giám đốc, Trưởng khoa | Trung tâm CITAD | |
| 45. | Phạm Việt Dũng | Phó Giám đốc | Trung tâm CITAD | |
| 46. | Nguyễn Bình Minh | Phó Giám đốc | Trung tâm CITAD | |

**Phụ lục I**

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
**TRƯỜNG ĐH HÀNG HẢI VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP HÀNG NĂM [1]
**(Ngày..... tháng.....năm.....)[2]**

## I. THÔNG TIN CHUNG

### 1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên:..... Ngày tháng năm sinh: .....
- Chức vụ/chức danh công tác: .....
- Cơ quan/đơn vị công tác:.....
- Nơi thường trú: .....
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân[3]: ..... ngày cấp ..... nơi cấp.....

### 2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên:..... Ngày tháng năm sinh: .....
- Nghề nghiệp:.....
- Nơi làm việc [4]: .....
- Nơi thường trú: .....
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân[3]: ..... ngày cấp ..... nơi cấp.....

### 3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

3.1. Con thứ nhất:

- Họ và tên:..... Ngày tháng năm sinh: .....
- Nơi thường trú: ..... ... .....
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân[3]: ..... ngày cấp ..... nơi cấp.....

3.2. Con thứ hai (trở lên): Kê khai tương tự như con thứ nhất.

## II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN[5]

### 1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất[6]:

1.1. Đất ở[7]:

1.1.1. Thửa thứ nhất:

- Địa chỉ[8]: .....
- Diện tích[9]: .....
- Giá trị[10]: .....
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng[11]:.....
- Thông tin khác (nếu có)[12]: .....

1.1.2. Thửa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thửa thứ nhất.

1.2. Các loại đất khác [13]:

1.2.1. Thửa thứ nhất:

- Loại đất:.....Địa chỉ:.....
- Diện tích: .....
- Giá trị ([10]); .....
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng: .....
- Thông tin khác (nếu có):.....

1.2.2. Thửa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thửa thứ nhất.

**2. Nhà ở, công trình xây dựng:**

2.1. Nhà ở:

2.1.1. Nhà thứ nhất:.....

- Địa chỉ: .....
- Loại nhà[14]:.....
- Diện tích sử dụng [15]: .....
- Giá trị[10]: .....
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: .....
- Thông tin khác (nếu có):.....

2.1.2. Nhà thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như nhà thứ nhất.

2.2. Công trình xây dựng khác [16]:

2.2.1. Công trình thứ nhất:

- Tên công trình: ..... Địa chỉ:.....
- Loại công trình: ..... cấp công trình: .....
- Diện tích: .....
- Giá trị[10]: .....
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: .....
- Thông tin khác (nếu có): .....

2.2.2. Công trình thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như công trình thứ nhất.

**3. Tài sản khác gắn liền với đất[17]:**

3.1. Cây lâu năm[18]:

- Loại cây: ..... Số lượng: ..... Giá trị[10]: .....
- Loại cây: ..... Số lượng: ..... Giá trị[10]: .....

3.2. Rừng sản xuất[19]:

- Loại rừng: ..... Diện tích: ..... Giá trị[10]: .....
- Loại rừng: ..... Diện tích: ..... Giá trị[10]: .....

3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất:

- Tên gọi: ..... Số lượng: ..... Giá trị[10]: .....

- Tên gọi: ..... Số lượng: ..... Giá trị[10]: .....

**4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên**[20].

**5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên**[21].

**6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên** (khai theo từng loại):

6.1. Cổ phiếu:

- Tên cổ phiếu: ..... Số lượng: ..... Giá trị: .....

- Tên cổ phiếu: ..... Số lượng: ..... Giá trị: .....

6.2. Trái phiếu:

- Tên trái phiếu: ..... Số lượng: ..... Giá trị: .....

- Tên trái phiếu: ..... Số lượng: ..... Giá trị: .....

6.3. Vốn góp [22]:

- Hình thức góp vốn: ..... Giá trị: .....

- Hình thức góp vốn: ..... Giá trị: .....

6.4. Các loại giấy tờ có giá khác [23]:

- Tên giấy tờ có giá: ..... Giá trị: .....

- Tên giấy tờ có giá: ..... Giá trị: .....

**7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:**

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tầu bay, tầu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)[24]:

- Tên tài sản..... Số đăng ký: ..... Giá trị: .....

- Tên tài sản..... Số đăng ký: ..... Giá trị: .....

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)[25]:

- Tên tài sản: ..... Năm bắt đầu sở hữu: ..... Giá trị: .....

- Tên tài sản: ..... Năm bắt đầu sở hữu: ..... Giá trị: .....

**8. Tài sản ở nước ngoài**[26].

**9. Tài khoản ở nước ngoài**[27]:

- Tên chủ tài khoản: ....., số tài khoản: .....

- Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức nơi mở tài khoản: .....

**10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai**[28]**:**

- Tổng thu nhập của người kê khai: .....

- Tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng): .....

- Tổng thu nhập của con chưa thành niên: .....

- Tổng các khoản thu nhập chung: .....

**III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM** [29] *(nếu là kê khai tài sản, thu nhập lần đầu thì không phải kê khai Mục này):*.....

| Loại tài sản, thu nhập | Tăng [30]/giảm [31] | | Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập |
|---|---|---|---|
| | Số lượng tài sản | Giá trị tài sản, thu nhập | |
| 1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất | | | |
| 1.1. Đất ở | | | |
| 1.2. Các loại đất khác | | | |
| 2. Nhà ở, công trình xây dựng | | | |
| 2.1. Nhà ở | | | |
| 2.2. Công trình xây dựng khác | | | |
| 3. Tài sản khác gắn liền với đất | | | |
| 3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất | | | |
| 3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất | | | |
| 4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên | | | |
| 5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên. | | | |
| 6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại): | | | |
| 6.1. Cổ phiếu | | | |
| 6.2. Trái phiếu | | | |
| 6.3. Vốn góp | | | |
| 6.4. Các loại giấy tờ có giá khác | | | |
| 7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên: | | | |
| 7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tầu bay, tầu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...). | | | |
| 7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các | | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| loại tài sản khác).<br>8. Tài sản ở nước ngoài.<br>9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai[32]. | | | |

*Hải Phòng, ngày..... tháng.....năm 2023*
**NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI**
*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)*

*Hải Phòng, ngày ..... tháng ..... năm 2023*
**NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN**
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

## HƯỚNG DẪN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP LẦN ĐẦU

### I. GHI CHÚ CHUNG

(1) Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập ghi rõ phương thức kê khai theo quy định tại Điều 36 của Luật Phòng, chống tham nhũng (kê khai lần đầu hay kê khai hằng năm, kê khai phục vụ công tác cán bộ). Kê khai lần đầu thì không phải kê khai Mục III "Biến động tài sản, thu nhập; giải trình nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm", không tự ý thay đổi tên gọi, thứ tự các nội dung quy định tại mẫu này. Người kê khai phải ký ở từng trang và ký, ghi rõ họ tên ở trang cuối cùng của bản kê khai. Người kê khai phải lập 02 bản kê khai để bàn giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý mình (01 bản bàn giao cho Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập, 01 bản để phục vụ công tác quản lý của cơ quan, tổ chức, đơn vị và hoạt động công khai bản kê khai). Người của cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý người có nghĩa vụ kê khai khi tiếp nhận bản kê khai phải kiểm tra tính đầy đủ của các nội dung phải kê khai. Sau đó ký và ghi rõ họ tên, ngày tháng năm nhận bản kê khai.

(2) Ghi ngày hoàn thành việc kê khai.

### II. THÔNG TIN CHUNG

(3) Ghi số căn cước công dân. Nếu chưa được cấp thẻ căn cước công dân thì ghi số chứng minh thư (nhân dân/quân nhân/công an) và ghi rõ ngày cấp và nơi cấp.

(4) Nếu vợ hoặc chồng của người kê khai làm việc thường xuyên trong cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thì ghi rõ tên cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp đó; nếu làm việc tự do, nghỉ hưu hoặc làm việc nội trợ thì ghi rõ.

### III. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN

(5) Tài sản phải kê khai là tài sản hiện có thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của người kê khai, của vợ hoặc chồng và con đẻ, con nuôi (nếu có) chưa thành niên theo quy định của pháp luật.

(6) Quyền sử dụng thực tế đối với đất là trên thực tế người kê khai có quyền sử dụng đối với thửa đất bao gồm đất đã được cấp hoặc chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(7) Đất ở là đất được sử dụng vào mục đích để ở theo quy định của pháp luật về đất đai. Trường hợp thửa đất được sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau mà trong đó có đất ở thì kê khai vào mục đất ở.

(8) Ghi cụ thể số nhà (nếu có), ngõ, ngách, khu phố, thôn, xóm, bản; xã, phường, thị trấn; quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

(9) Ghi diện tích đất ($m^2$) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc diện tích đo thực tế (nếu chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

(10) Giá trị là giá gốc tính bằng tiền Việt Nam, cụ thể: Trường hợp tài sản có được do mua, chuyển nhượng thì ghi số tiền thực tế phải trả khi mua hoặc nhận chuyển nhượng cộng với các khoản thuế, phí khác (nếu có); trường hợp tài sản có được do tự xây dựng, chế tạo, tôn tạo thì ghi tổng chi phí đã chi trả để hoàn thành việc xây dựng, chế tạo, tôn tạo cộng với phí, lệ phí (nếu có) tại thời điểm hình thành tài sản; trường hợp tài sản được cho, tặng, thừa kế thì ghi theo giá thị trường tại thời điểm được cho, tặng, thừa kế cộng với các khoản thuế, phí khác (nếu có) và ghi "giá trị ước tính"; trường hợp không thể ước tính giá trị tài sản vì các lý do như tài sản sử dụng đã quá lâu hoặc không có giao dịch đối

với tài sản tương tự thì ghi "không xác định được giá trị" và ghi rõ lý do.

(11) Nếu thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ghi số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tên người được cấp hoặc tên người đại diện (nếu là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chung của nhiều người); nếu thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ghi "chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

(12) Ghi cụ thể về tình trạng thực tế quản lý, sử dụng (ví dụ như người kê khai đứng tên đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu nhưng thực tế là của người khác); tình trạng chuyển nhượng, sang tên và hiện trạng sử dụng như cho thuê, cho mượn,...

(13) Kê khai các loại đất có mục đích sử dụng không phải là đất ở theo quy định của Luật Đất đai.

(14) Ghi "căn hộ" nếu là căn hộ trong nhà tập thể, chung cư; ghi "nhà ở riêng lẻ" nếu là nhà được xây dựng trên thửa đất riêng biệt.

(15) Ghi tổng diện tích ($m^2$) sàn xây dựng của tất cả các tầng của nhà ở riêng lẻ, biệt thự bao gồm cả các tầng hầm, tầng nửa hầm, tầng kỹ thuật, tầng áp mái và tầng mái tum. Nếu là căn hộ thì diện tích được ghi theo giấy chứng nhận quyền sở hữu hoặc hợp đồng mua, hợp đồng thuê của nhà nước.

(16) Công trình xây dựng khác là công trình xây dựng không phải nhà ở.

(17) Kê khai những tài sản gắn liền với đất mà có tổng giá trị mỗi loại ước tính từ 50 triệu trở lên.

(18) Cây lâu năm là cây trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm gồm: cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả lâu năm, cây lâu năm lấy gỗ, cây tạo cảnh, bóng mát. Cây mà thuộc rừng sản xuất thì không ghi vào mục này.

(19) Rừng sản xuất là rừng trồng.

(20) Ghi các loại vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên.

(21) Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên. Nếu ngoại tệ thì ghi số lượng và số tiền quy đổi ra tiền Việt Nam.

(22) Ghi từng hình thức góp vốn đầu tư kinh doanh, cả trực tiếp và gián tiếp.

(23) Các loại giấy tờ có giá khác như chứng chỉ quỹ, kỳ phiếu, séc,...

(24) Ô tô, mô tô, xe gắn máy, xe máy (máy ủi, máy xúc, các loại xe máy khác), tầu thủy, tầu bay, thuyền và những động sản khác mà theo quy định phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký có giá trị mỗi loại từ 50 triệu đồng trở lên.

(25) Các loại tài sản khác như cây cảnh, bàn ghế, tranh ảnh và các loại tài sản khác mà giá trị quy đổi mỗi loại từ 50 triệu đồng trở lên.

(26) Kê khai tài sản ở nước ngoài phải kê khai tất cả loại tài sản nằm ngoài lãnh thổ Việt Nam, tương tự mục 1 đến mục 7 của Phần II và nêu rõ tài sản đang ở nước nào.

(27) Kê khai các tài khoản mở tại ngân hàng ở nước ngoài; các tài khoản khác mở ở nước ngoài không phải là tài khoản ngân hàng nhưng có thể thực hiện các giao dịch bằng tiền, tài sản (như tài khoản mở ở các công ty chứng khoán nước ngoài, sàn giao dịch vàng nước ngoài, ví điện tử ở nước ngoài...)

(28) Kê khai riêng tổng thu nhập của người kê khai, vợ hoặc chồng, con chưa thành niên. Trong trường hợp có những khoản thu nhập chung mà không thể tách riêng thì ghi tổng thu nhập chung vào phần các khoản thu nhập chung; nếu có thu nhập bằng ngoại tệ, tài sản khác thì quy đổi thành tiền Việt Nam (gồm các khoản lương, phụ cấp, trợ cấp, thưởng, thù lao, cho, tặng, biếu, thừa kê, tiền thu do bán tài sản, thu nhập hưởng lợi từ các khoản đầu tư, phát minh, sáng chế, các khoản thu nhập khác). Đối với kê khai lần đầu thì không phải kê khai tổng thu nhập giữa 02 lần kê khai. Đối với lần kê khai thứ hai trở đi được xác định từ ngày kê khai liền kề trước đó đến ngày trước ngày kê khai.

## IV. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM

(29) Kê khai tài sản tăng hoặc giảm tại thời điểm kê khai so với tài sản đã kê khai trước đó và giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm, nguồn hình thành thu nhập trong kỳ áp dụng với lần kê khai thứ hai trở đi. Nếu không có tăng, giảm tài sản thì ghi rõ là "Không có biến động" ngay sau tên của Mục III.

(30) Nếu tài sản tăng thì ghi dấu cộng (+) và số lượng tài sản tăng vào cột "số lượng tài sản", ghi giá trị tài sản tăng vào cột "giá trị tài sản, thu nhập" và giải thích nguyên nhân tăng vào cột "nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập".

(31) Nếu tài sản giảm thì ghi dấu trừ (-) vào cột "số lượng tài sản", ghi giá trị tài sản giảm vào cột "giá trị tài sản, thu nhập" và giải thích nguyên nhân giảm tài sản vào cột "Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập".

(32) Ghi tổng thu nhập giữa 02 lần kê khai vào cột "giá trị tài sản, thu nhập" và ghi rõ từng khoản thu nhập có được trong kỳ kê khai.

Ví dụ: Trong thời kỳ từ 16/12/2019 đến 15/12/2020, ông A bán một thửa đất ở 100 $m^2$ ở địa chỉ B, giá trị của thửa đất lúc mua là 500 triệu, thu được 4 tỷ đồng; ông A sử dụng tiền bán thửa đất trên mua 01 căn hộ 100 $m^2$ tại chung cư C giá mua 3,5 tỷ đồng và mua một ô-tô Toyota với giá 1 tỷ đồng, đăng ký biển kiểm soát 18E-033.55. Thu nhập từ lương và các khoản phụ cấp của gia đình ông A là 600 triệu, thu nhập từ các khoản đầu tư là 1 tỷ đồng, sau khi chi tiêu ông A gửi tiết kiệm ở ngân hàng D số tiền 500 triệu.

Ông A sẽ ghi như sau:

| Loại tài sản, thu nhập | Tăng/giảm | | Nội dung giải trình nguồn gốc tài sản tăng thêm và tổng thu nhập |
|---|---|---|---|
| | Số lượng tài sản | Giá trị tài sản, thu nhập | |
| 1. Quyền sử dụng đất<br>1.1. Đất ở<br>- Bán thửa đất B | - 100$m^2$ | 500 triệu | Giảm do bán |
| 2. Nhà ở, công trình xây dựng<br>2.1. Nhà ở<br>- Mua căn hộ tại chung cư C | + 100 $m^2$ | 3.500 triệu | Mua nhà từ tiền bán thửa đất B |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 3. Tài sản khác gắn liền với đất | | | |
| 4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên. | | | |
| 5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.<br>- Gửi tiết kiệm tại ngân hàng D | + 01 Sổ tiết kiệm | 500 triệu | Tiết kiệm từ thu nhập |
| 6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên | | | |
| 7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:<br>7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký<br>- Mua ô tô, số ĐK: 18E-033.55 | + 01 | 1.000 triệu | Mua từ tiền bán đất và thu nhập trong năm |
| 8. Tài sản ở nước ngoài | | | |
| 9. Tổng thu nhập giữa 02 lần kê khai. | | + 5.600 triệu | - Thu nhập từ lương và các khoản phụ cấp 600 triệu;<br>- Thu nhập từ các khoản đầu tư 1.000 triệu;<br>- Tiền bán thửa đất B được 4.000 triệu |

**Phụ lục II**

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
**TRƯỜNG ĐH HÀNG HẢI VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP BỔ SUNG
**(Ngày.....tháng.....năm.....)** [1]

## I. THÔNG TIN CHUNG [2]

### 1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên:..... Ngày tháng năm sinh: .....
- Chức vụ/chức danh công tác: .....
- Cơ quan/đơn vị công tác:.....
- Nơi thường trú: .....
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân[3]: ..... ngày cấp ..... nơi cấp.....

### 2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên:..... Ngày tháng năm sinh: .....
- Nghề nghiệp:.....
- Nơi làm việc [4]: .....
- Nơi thường trú: .....
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân[3]: ..... ngày cấp ..... nơi cấp.....

### 3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

3.1. Con thứ nhất:

- Họ và tên:..... Ngày tháng năm sinh: .....
- Nơi thường trú: ..... ... .....
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân[3]: ..... ngày cấp ..... nơi cấp.....

3.2. Con thứ hai (trở lên): Kê khai tương tự như con thứ nhất.

- Họ và tên:..... Ngày tháng năm sinh: .....
- Nơi thường trú: ..... ... .....
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân[3]: ..... ngày cấp ..... nơi cấp.....

## II. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM

| Loại tài sản, thu nhập | Tăng [3]/giảm [4] | | Nội dung giải trình nguồn gốc tài sản tăng thêm và tổng thu nhập |
|---|---|---|---|
| | Số lượng tài sản | Giá trị tài sản, thu nhập | |
| 1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất: | | | |
| 1.1. Đất ở | | | |
| 1.2. Các loại đất khác | | | |
| 2. Nhà ở, công trình xây dựng khác: | | | |
| 2.1. Nhà ở | | | |
| 2.2. Công trình xây dựng khác | | | |
| 3. Tài sản khác gắn liền với đất: | | | |
| 3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất là rừng trồng | | | |
| 3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất | | | |
| 4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên. | | | |
| 5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên. | | | |
| 6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại): | | | |
| 6.1. Cổ phiếu | | | |
| 6.2. Trái phiếu | | | |
| 6.3. Vốn góp | | | |
| 6.4. Các loại giấy tờ có giá khác | | | |
| 7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên: | | | |
| 7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tầu bay, tầu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...). | | | |
| 7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bộ bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, | | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| tiền điện tử, các loại tài sản khác...).<br>8. Tài sản ở nước ngoài.<br>9. Tổng thu nhập giữa 02 lần kê khai[5]. | | | |

## III. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM[6]

.....

.....

.....

*Hải Phòng, ngày..... tháng.....năm 2023*
**NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI**
*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)*

*Hải Phòng, ngày ..... tháng ..... năm 2023*
**NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN**
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

## B. HƯỚNG DẪN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP BỔ SUNG

(1) Ghi ngày hoàn thành việc kê khai.

(2) Ghi như phần thông tin chung trong Mẫu bản kê khai tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

(3) Nếu tài sản tăng thì ghi dấu cộng (+) và số lượng tài sản tăng vào cột "số lượng tài sản", ghi giá trị tài sản tăng vào cột "giá trị tài sản, thu nhập" và giải thích nguyên nhân tăng vào cột "nội dung giải trình nguồn gốc tài sản tăng thêm và tổng thu nhập".

(4) Nếu tài sản giảm thì ghi dấu trừ (-) vào cột "số lượng tài sản", ghi giá trị tài sản giảm vào cột "giá trị tài sản, thu nhập" và giải thích nguyên nhân giảm tài sản vào cột "Nội dung giải trình nguồn gốc tài sản tăng thêm và tổng thu nhập".

(5) Ghi tổng thu nhập giữa 02 lần kê khai vào cột "giá trị tài sản, thu nhập" và ghi rõ từng khoản thu nhập có được trong kỳ kê khai (xem ví dụ tại điểm 32 phần hướng dẫn tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này).

(6) Ghi như mục II "Thông tin mô tả về tài sản" theo mẫu bản kê khai và hướng dẫn tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này. Lưu ý chỉ kê khai về những tài sản mới tăng thêm, không kê khai lại những tài sản đã kê khai trước đó.